

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài

Ngày	25,500 VNĐ		
31/03/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	-3.0%	-2.3%

DT thuần	Q1/25
208	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.0 7.0%	
YoY: ▲ 30.0 16.6%	

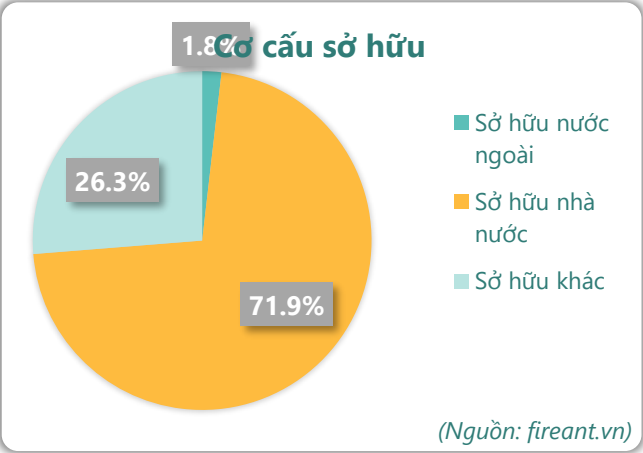
LN thuần	Q1/25
21.7	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 22.4%	
YoY: ▲ 6.20 39.8%	

LN sau thuế	Q1/25
17.4	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60 35.7%	
YoY: ▲ 2.20 14.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/25
11.6%	
YoY: +/-▲ 1.3%	

ROE (TTM)	Q1/25
33.2%	
YoY: +/-▼ 2.0%	

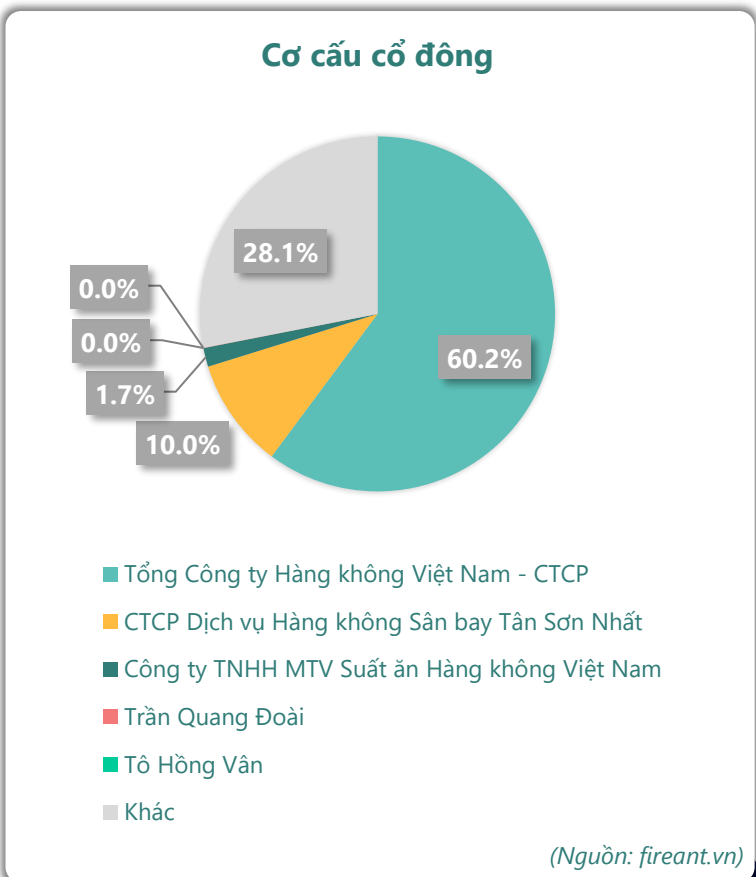
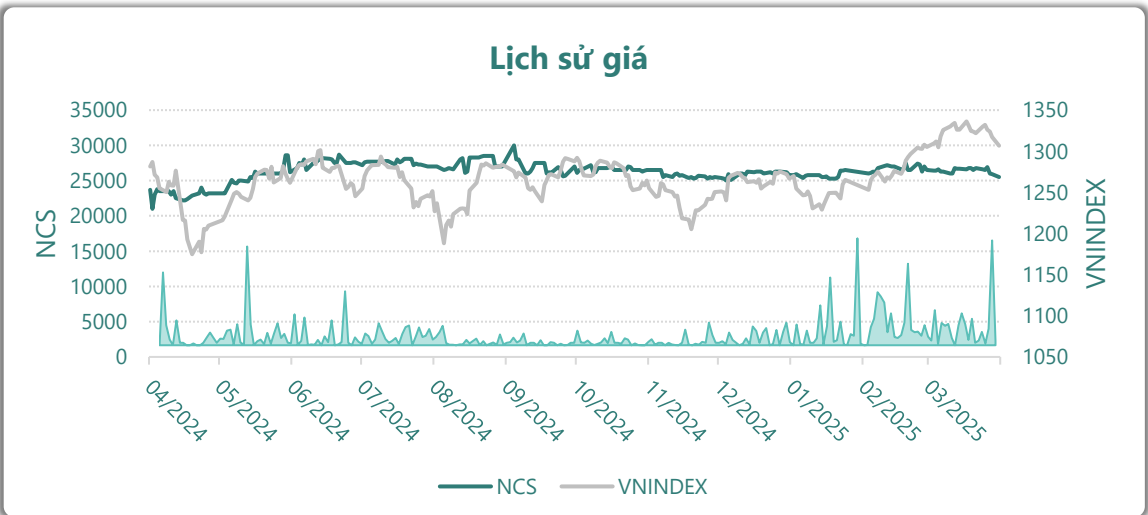
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,000 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	458
Số lượng CPLH (CP)	17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,710
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	
EPS	3,171
P/E	8.0



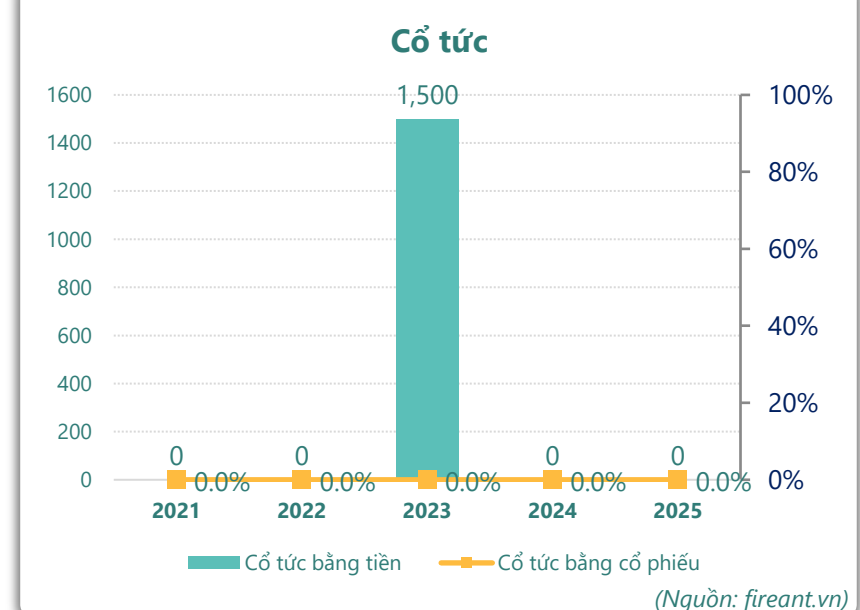
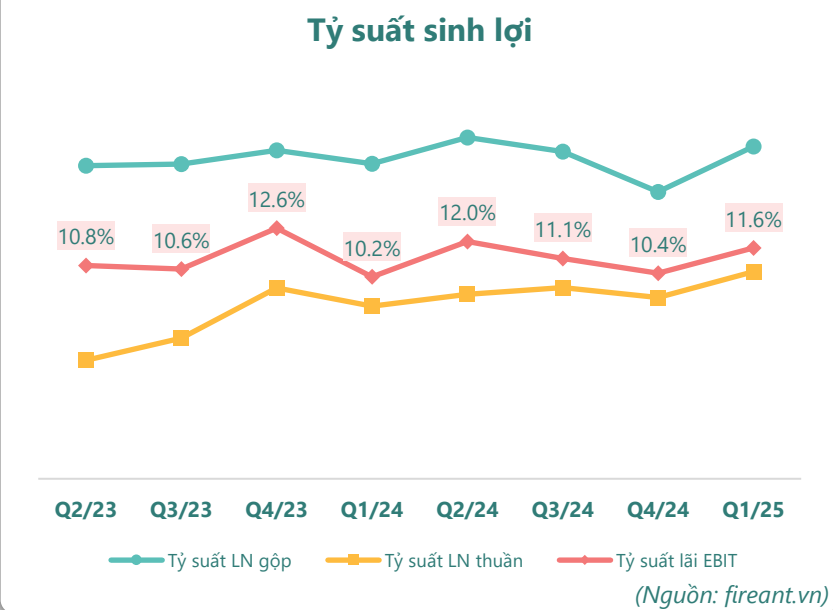
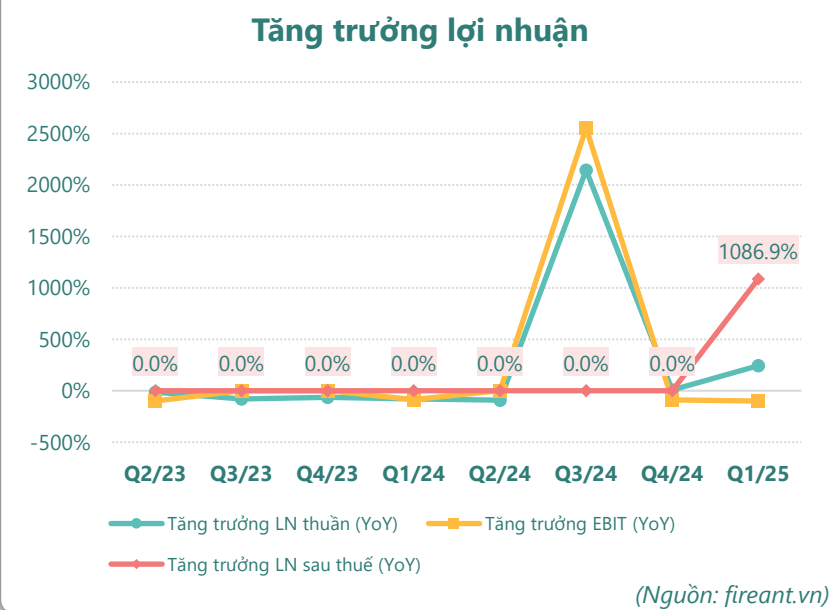
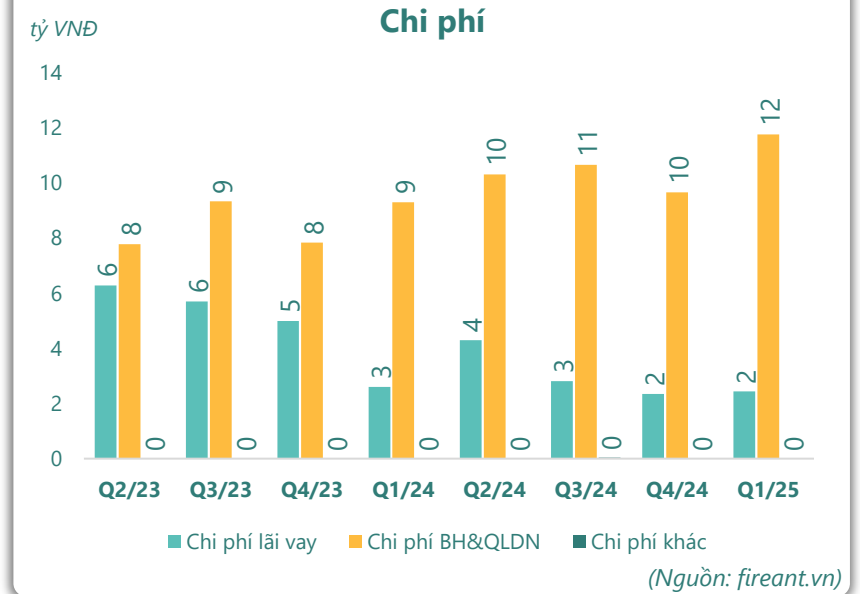
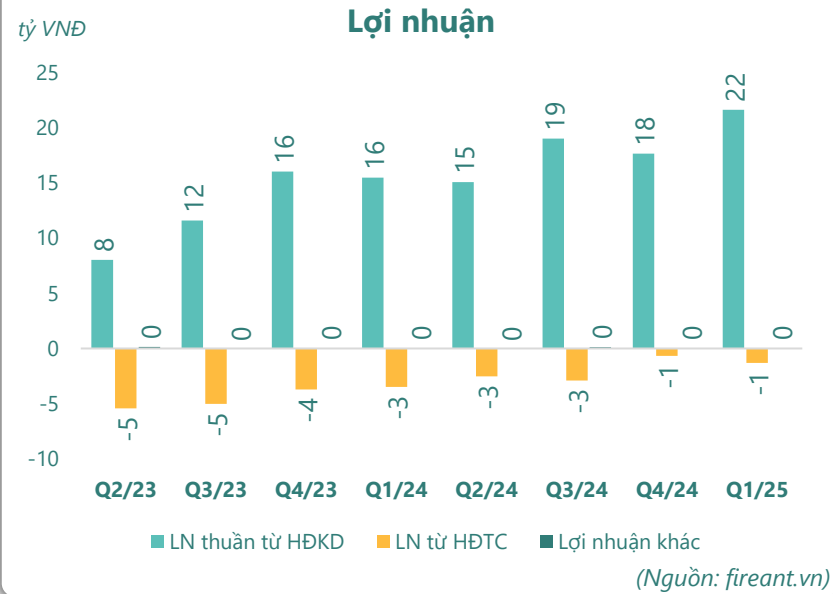
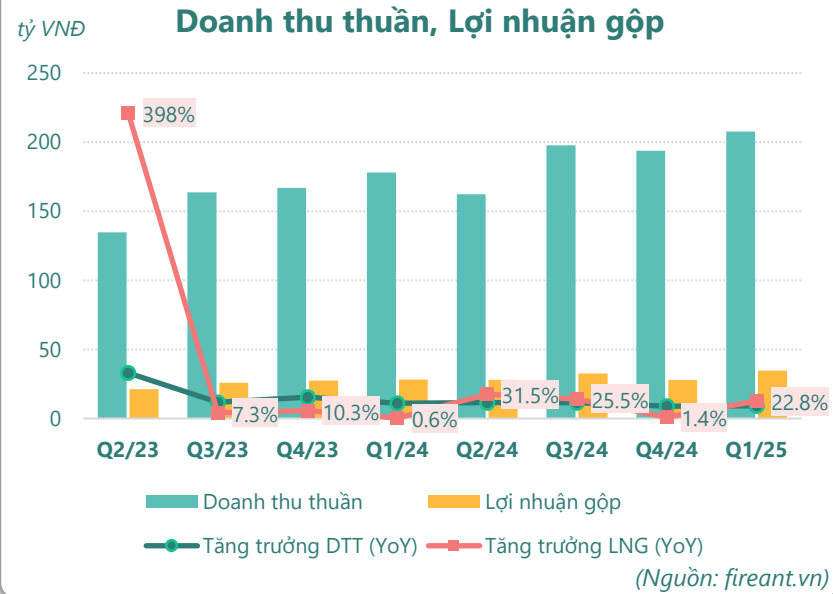
DT thuần	2024
732	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 118 19.3%	

LN thuần	2024
67.4	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.4 46.8%	

LN sau thuế	2024
54.8	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.60 18.6%	



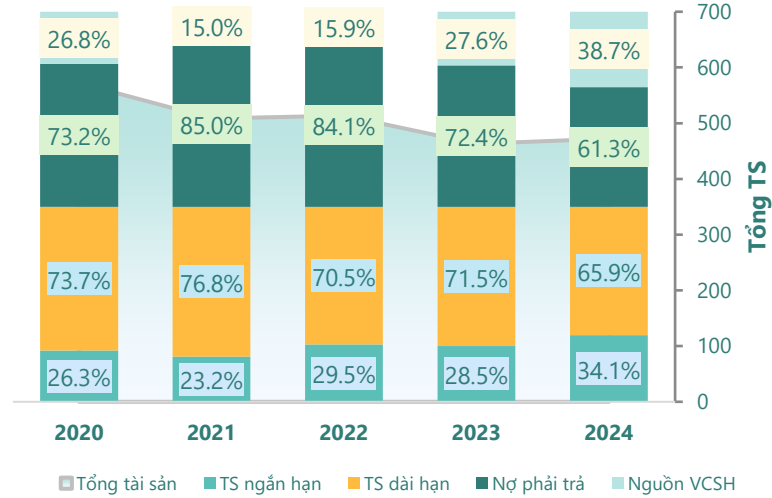
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

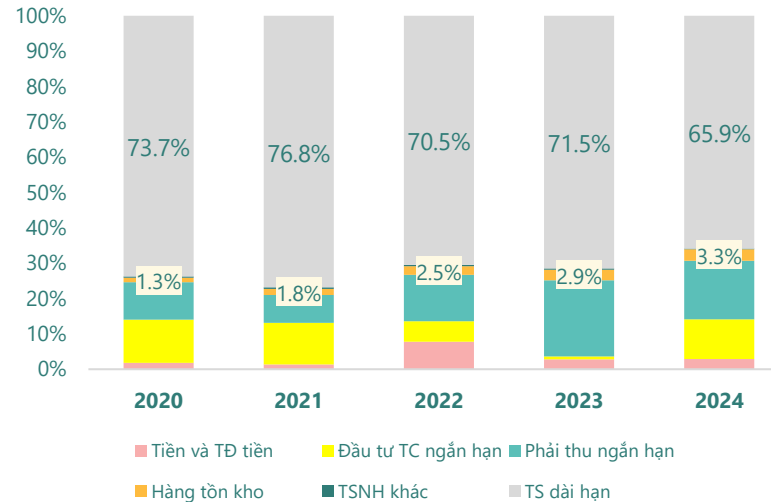
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

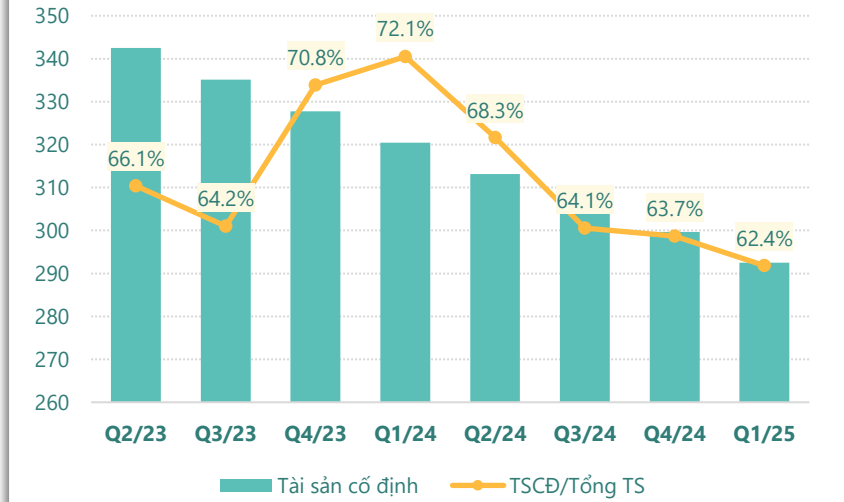
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

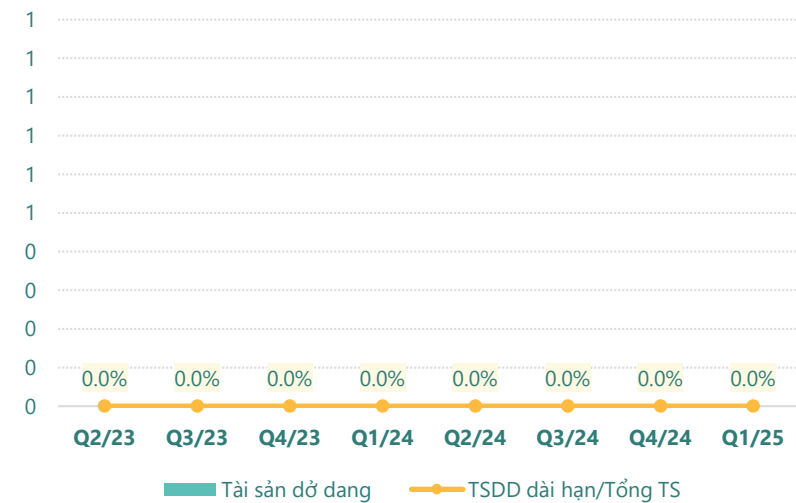
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

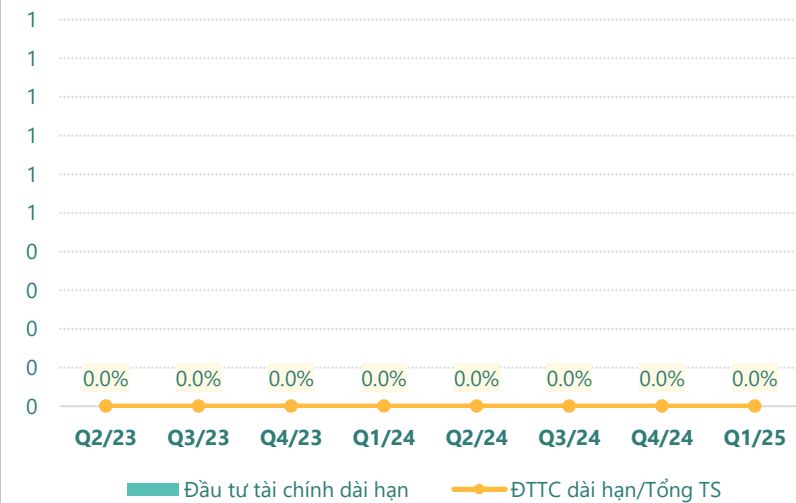
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

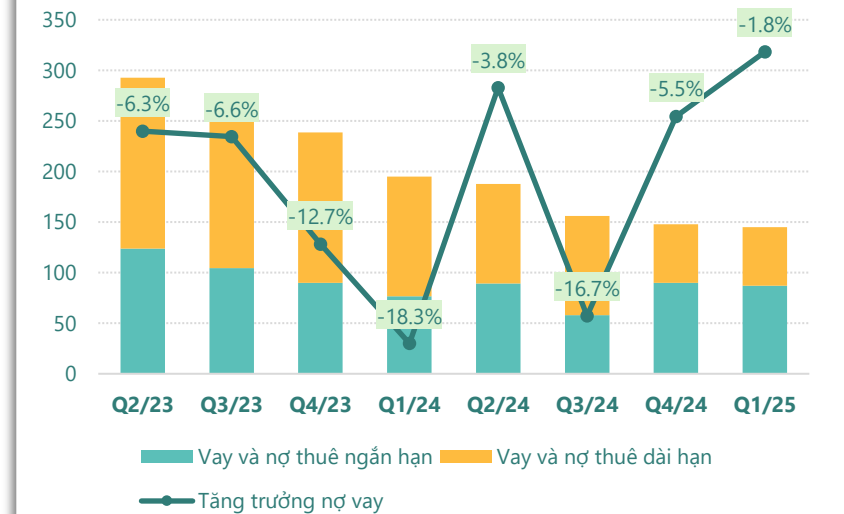
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

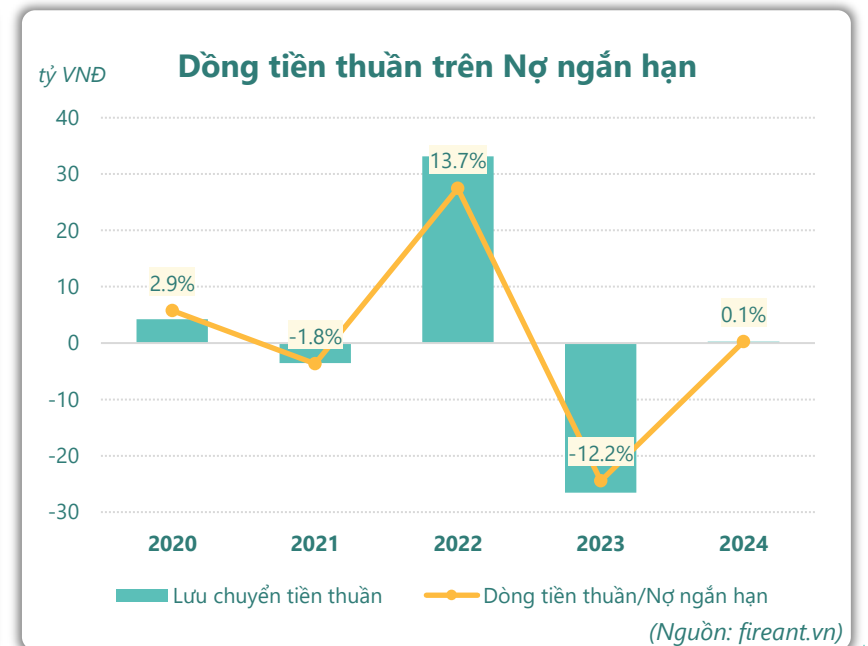
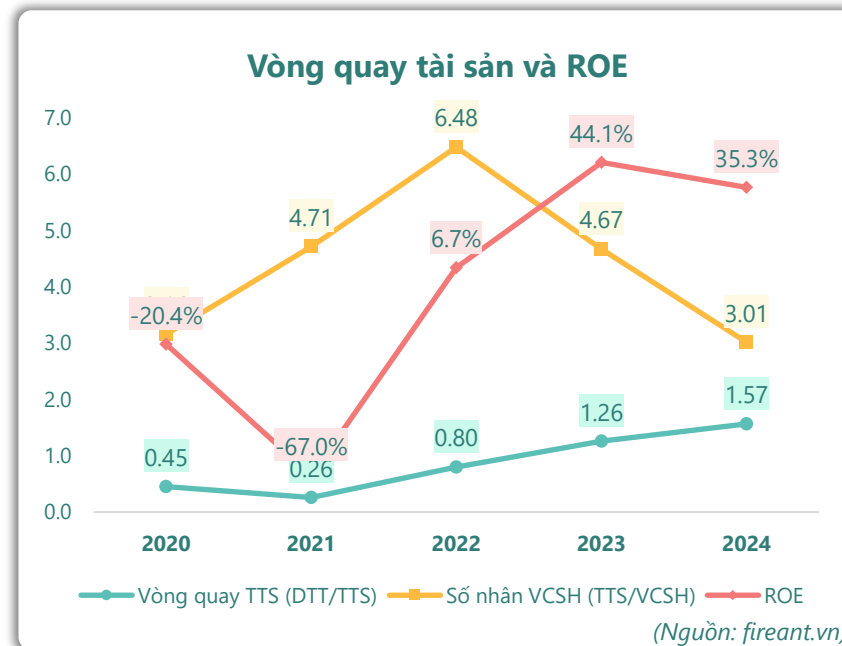
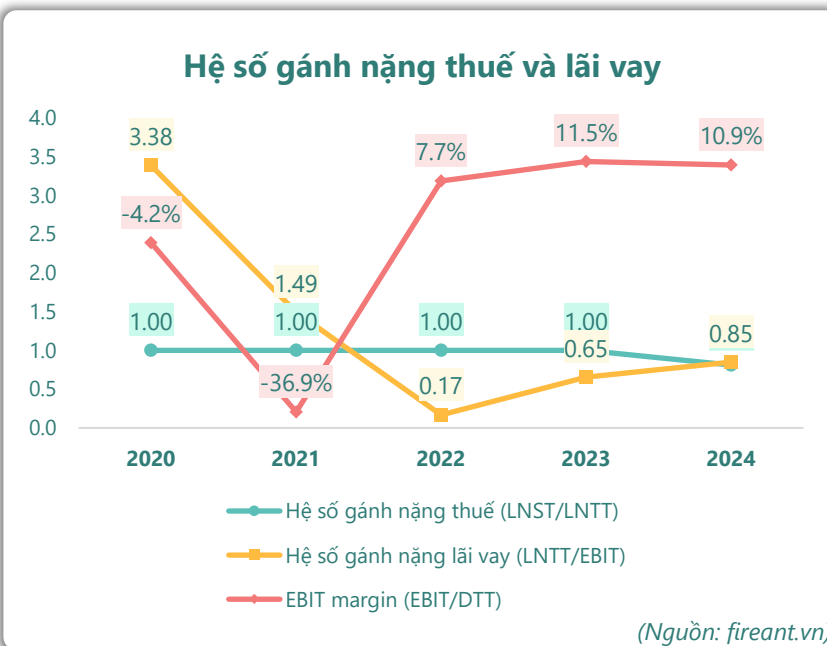
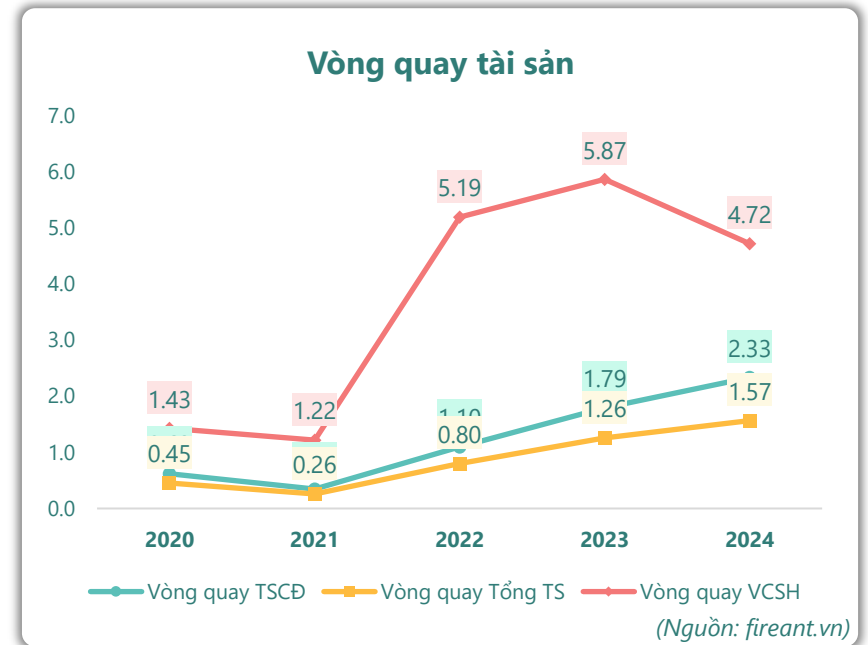
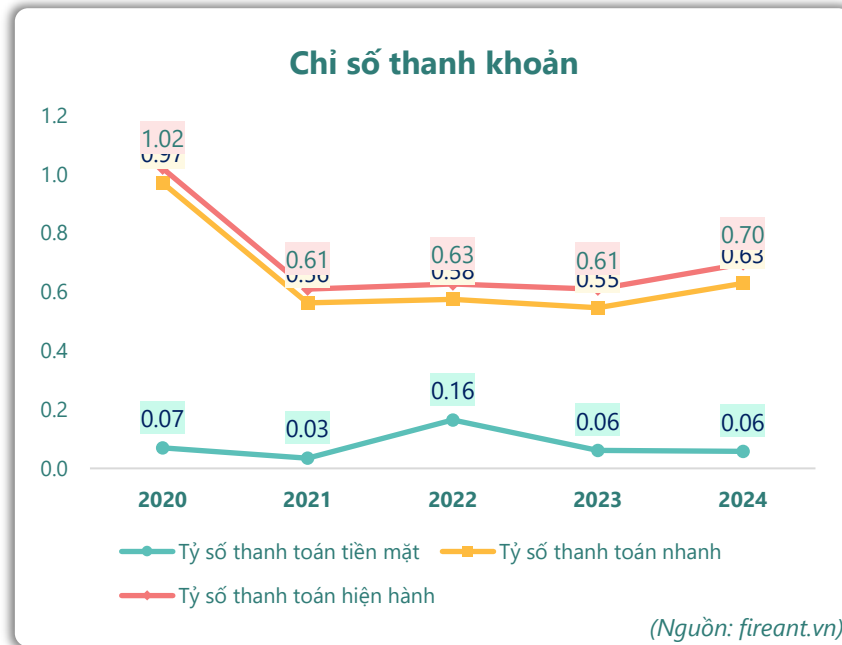
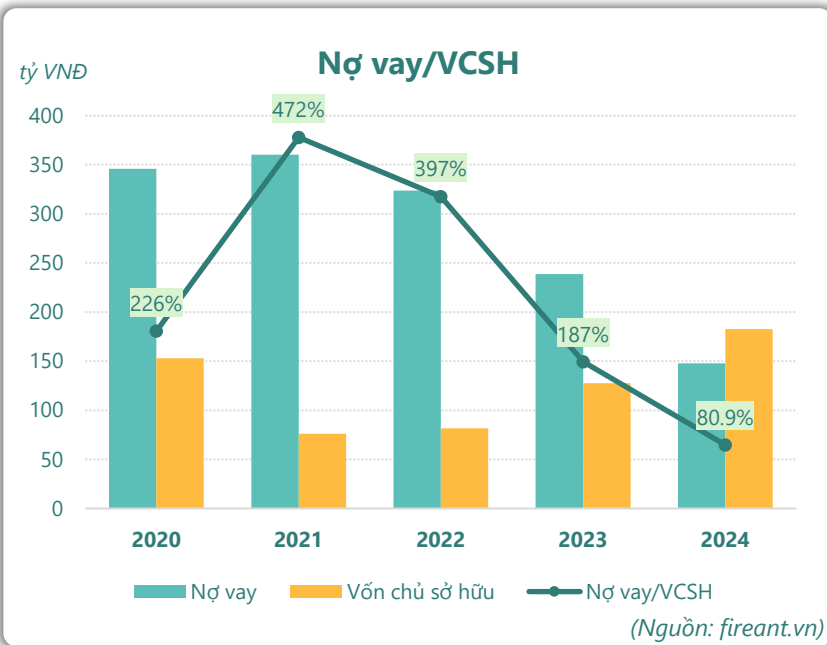
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	208	178	16.6%	732	614	19.3%
Giá vốn hàng bán	173	150	15.2%	615	510	20.5%
Lợi nhuận gộp	34.8	28.3	22.8%	117	103	13.2%
Doanh thu HĐTC	1.24	0.42	195%	2.80	3.98	-29.8%
Chi phí TC	2.55	3.90	-34.5%	12.4	24.7	-49.9%
Chi phí lãi vay	2.44	2.61	-6.5%	12.1	24.6	-50.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.09	2.98	37.3%	13.9	14.9	-6.7%
Chi phí QLDN	7.69	6.32	21.6%	26.1	21.8	19.6%
LN thuần từ HĐKD	21.7	15.5	39.8%	67.4	46.0	46.8%
Lợi nhuận khác	0.03	0.01	234%	0.17	0.23	-25.2%
LN trước thuế	21.7	15.5	40.0%	67.6	46.2	46.4%
Lợi nhuận sau thuế	17.4	15.2	14.2%	54.8	46.2	18.6%
LNST của CĐ cty mẹ	17.4	15.2	14.2%	54.8	46.2	18.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.5	44.7	39.9	48.9	7.22	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.5	0.01	0.01	-50.5	1.04	30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.6	-43.6	-7.48	-31.4	-8.52	-2.68
Tiền đầu kỳ	22.8	13.2	14.3	46.7	13.5	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	-9.57	1.09	32.4	-32.9	-0.26	14.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0	0.07	-0.30	0.26	0.16
Tiền cuối kỳ	13.2	14.3	46.7	13.5	13.5	27.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	469	472	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	167	161	3.4%
Tiền và tương đương tiền	27.9	13.5	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.0	53.0	-56.6%
Phải thu ngắn hạn	102	78.5	30.2%
Hàng tồn kho	13.5	15.4	-12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.77	-100%
Tài sản dài hạn	302	311	-2.7%
Phải thu dài hạn	0.73	0.56	29.4%
Tài sản cố định	292	300	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.17	10.6	-13.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	290	-7.0%
Nợ ngắn hạn	211	232	-8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.1	89.8	-3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.4	74.9	-26.0%
Nợ dài hạn	57.9	57.9	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	57.9	57.9	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	200	182	9.5%
Vốn chủ sở hữu	200	182	9.5%
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

